TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ LONG XUYÊN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Bản án số: 90/2022/DS-ST
Ngày: 22/7/2022
V/v "Tranh chấp về thừa kế tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LONG XUYÊN, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Phương.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Ngọc Nguyên.

Ông Trần Hùng Bích.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Xuân Bích - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh A.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L, tỉnh A tham gia phiên tòa: Ông Dương Chí Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 07 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố L xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 275/2017/TLST-DS ngày 08 tháng 12 năm 2017 về "Tranh chấp về thừa kế tài sản" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 354/2020/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 10 năm 2020, quyết định hoãn phiên tòa số 215/2022/QĐST-DS ngày 29/06/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hồng P, sinh năm 1958 - chết năm 2021; Địa chỉ: ấp H, xã V, huyện C, tỉnh A.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Hồng P:

1.1. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1955 (vợ ông P) (có mặt).

1.2. Bà Nguyễn Ý N, sinh năm 1983 (con ông P) (có mặt).

1.3. Ông Nguyễn Hồng D, sinh năm 1995 (con ông P) (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp H, xã V, huyện C, tỉnh A.

Người đại diện theo ủy quyền của bà B, ông D:

Ông Nguyễn Lưu Q, sinh năm 1984; Địa chỉ: Số 96/6I khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh A (theo giấy ủy quyền số 190, ngày 21/06/2021 do Văn phòng Công chứng Huỳnh Minh H chứng thực) (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Hồng P1, sinh năm 1953; Địa chỉ: số 1khóm BT1, phường B, thành phố L, tỉnh A; Địa chỉ liên lạc hiện nay: số 22 đường N, k2, thị trấn T, huyện Tr, tỉnh A (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông P1:

Ông Phan Hòa N, sinh năm 1987; Địa chỉ: số 20/10A khóm Đ A, phường M, thành phố L, tỉnh A (theo giấy ủy quyền số 859 ngày 18/12/2017 do Văn phòng công chứng NQ chứng nhận) (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Kim T, sinh năm 1945; Địa chỉ: số 1khóm B 1, phường BK, thành phố L, tỉnh A (có mặt);

Người đại diện theo ủy quyền của bà T:

Ông Nguyễn Hồng P1, sinh năm 1953; Địa chỉ: số 1khóm BT1, phường BK, thành phố L, tỉnh A; Địa chỉ liên lạc hiện nay: số 22 đường Nguyễn Trãi, khóm 2, thị trấn T, huyện T, tỉnh A (theo giấy ủy quyền số 491 ngày 14/6/2019) (có mặt).

3.2. Ông Nguyễn Công K, sinh năm 1946; Địa chỉ: số 160B/8 khóm BT1, phường BK, thành phố L, tỉnh A (có mặt).

3.3. Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1966, chết năm 2022.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Q:

Ông Nguyễn Hồng P1, sinh năm 1953; Địa chỉ: số 1 khóm BT1, phường BK, thành phố L, tỉnh A; Địa chỉ liên lạc hiện nay: số 22 đường NT, k2, thị trấn T, huyện T, tỉnh A (theo giấy ủy quyền số 491 ngày 14/6/2019) (có mặt).

3.4. Bà Nguyễn Nguyễn Minh T2, sinh năm 2001 (có mặt);

3.5. Ông Nguyễn Cao T1, sinh năm 1978 (có mặt);

3.6. Bà Nguyễn Thị Bích T4, sinh năm 1994 (có đơn đề nghị vắng mặt);

Cùng địa chỉ: số 32/58 khóm BT1, phường BK, thành phố L, tỉnh A.

3.7. Em Nguyễn Ngọc Ngân K, sinh năm 2019; Địa chỉ: số 1khóm BT1, phường BK, thành phố L, tỉnh A.

(Em K do ông T1 và bà T4 đại diện theo pháp luật).

Người đại diện theo ủy quyền của ông T1:

Ông Phan Hòa N, sinh năm 1987; Địa chỉ: số 20/10A khóm Đông Thạnh A, phường Mỹ Thạnh, thành phố L, tỉnh A (theo giấy ủy quyền số 859 ngày 18/12/2017 do Văn phòng công chứng N Q chứng nhận) (có mặt).

3.8. Ông Huỳnh Quốc T3, sinh năm 1984;

3.9. Bà Nguyễn Thị Anh T5, sinh năm 1987;

Cùng địa chỉ: số 156/8 khóm BT1, phường BK, thành phố L, tỉnh A (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 21/11/2016, ngày 20/05/2017, bản tự khai ngày 20/05/2017, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn ông Nguyễn Lưu Q trình bày:

Cha mẹ của ông Nguyễn Hồng P là Nguyễn Văn H, sinh năm 1907, chết năm 1987, mẹ là bà Hồ Thị C, sinh năm 1916, chết năm 1966. Ông H và bà C có năm người con gồm:

1. Bà Nguyễn Kim T, sinh năm 1945;
2. Ông Nguyễn Công K, sinh năm 1946;
3. Ông Nguyễn Minh T4, sinh năm 1952 - chết 2009;
4. Ông Nguyễn Hồng P1, sinh năm 1953;
5. Ông Nguyễn Hồng P, sinh năm 1958.

Khi cha mẹ còn sống tạo lập phần diện tích nhà, đất 482,1m^2 tọa lạc tại địa chỉ số 1 khóm BT1, phường BK, thành phố L, tỉnh A. Phần diện tích nhà, đất chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật. Sau khi cha mẹ qua đời không để lại di chúc cho các con, do hoàn cảnh gia đình sinh sống nên ông P1, bà T cùng ông trình quản lý sử dụng đất.

Thực tế trên phần diện tích đất gồm có căn nhà do cha mẹ để lại, hiện nay do ông Nguyễn Cao T1 là con của ông P1 quản lý sử dụng. Đến năm 2013, ông P1 trao đổi với ông P cho phép xây dựng một căn nhà để cho con của ông là Nguyễn Cao T1 sử dụng với diện tích chiều ngang 4,5m x chiều dài 20m nằm trong phần diện tích đất 482,1m^2.

Năm 2016, do nhu cầu sử dụng đất của cha mẹ để lại nên thực hiện thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, ông

Nguyễn Hồng P1 không đồng ý, có ý muốn chiếm toàn bộ tài sản do cha mẹ để lại, đồng thời cùng năm 2016 ông P1 tự ý tháo dỡ căn nhà cũ của cha mẹ và xây dựng căn nhà mới trên nền nhà cũ với diện tích 4,5m x 20m, ông P1 cho rằng tháo dỡ nhà cũ của cha mẹ để lại xây dựng nhà mới cho bà T ở, phụng dưỡng bà T lúc tuổi già. Trong thời gian này, ông P1 tự ý phân chia phần đất cho bà Q (vợ ông T4) xây dựng căn nhà có diện tích 35m^2 (ngang 3,5m x dài 10m) nằm trong phần đất 482,1m^2. Phần diện tích đất còn lại, ông P1 quản lý sử dụng toàn bộ, không phân chia phần đất của cha mẹ để lại cho ông P.

Do nhu cầu xây dựng nhà ở cho các con của ông P nên trao đổi với ông P1 cho xây dựng căn nhà với diện tích chiều ngang phía trước 3m x chiều dài 10m, chiều ngang phía sau 2,2m nhưng ông P1 không đồng ý, cho rằng phần diện tích trên là lối đi chung. Không đồng ý việc ông P1 xác định đất do cha mẹ để lại có lối đi trên phần đất nên ông P khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế do cha mẹ để lại, yêu cầu được thừa hưởng phần đất có diện tích 97,5m^2 (482,1m^2 chia 5 phần) cho năm người con, giá trị kỷ phần 121.000.000đ, ông P yêu cầu nhận một kỷ phần thừa kế do cha mẹ để lại với phần đất có diện tích 97,5m^2.

Theo yêu cầu khởi kiện, ông P yêu cầu Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, thẩm định giá tài sản tranh chấp. Trong quá T4 giải quyết, Tòa án tiến hành xác lập bản đồ đo đạc ghi nhận hiện trạng phần diện tích đất tranh chấp, xác định các diện tích đất theo bản đồ đo đạc ngày 25/03/2020 có thể hiện phần diện tích đất cụ thể nên ông P yêu cầu nhận phần diện tích đất 103,3m^2 với giá trị 121.000.000đ.

Theo bản khai ngày 15/06/2021 (BL 687) bà Nguyễn Ý N trình bày:

Bà là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Hồng P, theo bà N ông P và bà Nguyễn Thị B là vợ chồng, ông bà có H con chung là Nguyễn Ý N sinh năm 1983 và Nguyễn Hồng D, sinh năm 1995. Do ông P đã chết nên bà N, B, D là người kế thừa của ông P và theo yêu cầu khởi kiện của ông P yêu cầu chia di sản thừa kế của ông H và bà C để lại là 482,1m^2 chia làm năm phần bằng nhau cho năm người con của ông H và bà C, ông P yêu cầu được nhận một kỷ phần bằng hiện vật. Bà N giữ nguyên ý kiến, các nội dung trình bày của ông P trong quá trình giải quyết vụ án và đề nghị giao toàn bộ kỷ phần thừa kế của ông P cho bà B được hưởng.

Bị đơn ông Nguyễn Hồng P1 trình bày theo tờ tường trình gửi cho Tòa án nhận ngày 12/09/2018 (bút lục số 166, 167, 168, 169) và tại phiên tòa ông Phan Hòa N đại diện theo ủy quyền trình bày:

Cha của ông Nguyễn Hồng P1 là ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1907, chết năm 1987 và mẹ là bà Hồ Thị C, sinh năm 1916, chết 1966. Ông H và bà C sinh được năm người con gồm:

Bà Nguyễn Kim T, sinh năm 1945;

Ông Nguyễn Công K, sinh năm 1946;

Ông Nguyễn Minh T4, sinh năm 1952, chết 2008 có vợ là bà Q và con chung là chị T2;

Ông Nguyễn Hồng P1, sinh năm 1953;

Ông Nguyễn Hồng P, sinh năm 1958.

Sau khi cha mẹ qua đời có để lại một phần diện tích đất khoảng 482,1m^2 và một căn nhà sàn gỗ, mái tole, nhà đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhà đất tọa lạc tại số 1 khóm BT1, phường BK, thành phố L, tỉnh A.

Vào năm 1979, khi ông H còn sống đã cho riêng ông P1 sử dụng một phần đất có kích thước chiều ngang 5m x chiều dài 30m để sử dụng xây cất nhà ở. Hiện nay, ông P1 đã quản lý sử dụng phần đất 150m^2/482,1m^2 xây dựng nhà ở ổn định đến nay, phần đất tiếp giáp hộ ông Phan Hữu T6 và một phần liền kề với phần nhà, đất của cha mẹ để lại.

Đến năm 1980, nhận thấy hoàn cảnh bà Nguyễn Kim T là chị ruột của ông P1 không có chồng con và là người trực tiếp chăm sóc cha mẹ nên ông H đã cho toàn bộ phần diện tích đất và nhà còn lại cho bà T để quản lý, giữ gìn và ở liên tục cho đến nay. Đối với việc cha mẹ cho các con phần nhà, đất nêu trên có bà con họ hàng thân tộc biết sự việc gồm ông Nguyễn Sỹ P (chú ba K) là Cán bộ lão thành, Chủ tịch thị xã L, tỉnh A và ông Ngô Công T7 (đã chết) là người bà con láng giềng, có quan hệ trong thân tộc.

Trước đây, ông P âm thầm tiến hành kê khai nhà, đất tại Văn phòng đăng ký đất đai - Chi nhánh L thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên phần đất của ông P1, bà T đã được cha mẹ tặng cho riêng nhưng cơ quan có thẩm quyền trả hồ sơ do không kê khai xác định tài sản riêng của ông P vì cha mẹ còn sống chỉ nói cho miệng, chưa có lập thành văn bản theo quy định pháp luật.

Đến năm 2016, ông P cùng vợ con, một số người lạ mặt ngang Nên đến nhà ông P1 đe dọa, đập phá nhà ở của gia đình ông P1, tự ý tiến hành căn dây, cắm cọc, xây dựng trái phép trên phần đất của ông P1, bà T. Sự việc được chính quyền địa phương can thiệp, buộc ông P tháo dỡ công T4 xây dựng trái phép, di dời vật liệu xây dựng.

Theo nội dung trình bày nêu trên, ông P1 không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông P, vì đây là tài sản riêng của ông P1 và bà T được cha mẹ cho riêng từ năm 1979, 1980. Ông P1 không đưa ra yêu cầu phản tố đối với yêu cầu của ông P.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

1/ Ông Nguyễn Hồng K trình bày theo đơn trình bày ngày 05/01/2021 (BL 448):

Ông Nguyễn Hồng P khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn H và bà Hồ Thị C (đã chết) đối với phần diện tích đất 482,1m^2 tọa lạc tại khóm BT1,

phường BK, thành phố L tỉnh, A, chia phần đất làm năm kỷ phần cho năm đồng thừa kế. Theo yêu cầu của ông P, ông K thống nhất yêu cầu phân chia di sản thừa kế ra làm năm phần bằng nhau, ông K yêu cầu được nhận một kỷ phần của cha mẹ để lại, yêu cầu nhận đất, không nhận tiền.

2/ Bà Nguyễn Kim T do ông Nguyễn Hồng P1 trình bày và theo đơn xin vắng mặt phiên tòa, đơn không ghi ngày tháng, chỉ ghi năm 2021, nộp cho Tòa án nhận ngày 21/01/2021 (Bút lục 515) và tại phiên tòa bà T, ông P1 trình bày như sau:

Bà T thống nhất lời trình bày của ông P1, xác định di sản thừa kế cha mẹ để lại không còn do năm 1980 ông H đã tặng cho phần đất cho bà T nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông P. Bà T không đưa ra yêu cầu độc lập đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

3/ Ông Nguyễn Cao T1, Nguyễn Thị Q, Nguyễn Nguyễn Minh T2 và Nguyễn Hồng P1 cùng trình bày và ký tên nội dung như sau (BL681-683):

Ông bà cha mẹ của các ông bà T1, Q, T2, P1 là ông Nguyễn Văn H và bà Hồ Thị C đã chết, ông bà có 5 người con gồm Nguyễn Kim T, Nguyễn Công K, Nguyễn Minh T4, Nguyễn Hồng P1 và Nguyễn Hồng P.

Khi ông bà cha mẹ còn sống có tạo lập Nều di sản nhưng không lập di chúc phân chia cho các con cháu trong gia đình. Cụ thể gồm có các tài sản:

01 phần diện tích đất 1.025,30m^2 do ông Nguyễn Công K quản lý sử dụng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01546/QSDĐ/Ak ngày 24/04/2022 do UBND thành phố L cấp cho ông K và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01546/QSDĐ/Ak ngày 11/11/2003 do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp mang tên ông Nguyễn Công K và bà Tô Thị N.

01 phần diện tích đất khoản 5 - 6 công đất ruộng tại phường B (chợ TO) do cha mẹ đã cho ông P và ông đã bán sử dụng cá nhân.

01 phần diện tích đất 482,1m^2 và căn nhà gỗ mái tole tại địa chỉ số 1 khóm BT1, phường BK, thành phố L, tỉnh A.

Ông T1, P1, bà Q, T2 xác định năm 1979 khi ông H còn sống đã cho tặng riêng phần diện tích đất có kích thước chiều ngang 5m x chiều dài 30 m nằm trong phần diện tích 482,1m^2 cho ông P1 để xây dựng nhà ở và hiện nay con của ông P1 và ông T1 quản lý sử dụng. Do đó, yêu cầu xác nhận phần diện tích đất 150m^2 là tài sản riêng của ông P1, không phải di sản thừa kế nên không đồng ý phân chia theo yêu cầu của ông P cùng các đương sự kế thừa.

Đến năm 1980, vì hoàn cảnh gia đình bà T không chồng con và trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cha mẹ lúc tuổi già nên ông H đã tặng cho phần diện tích nhà đất còn lại cho bà T với diện tích 332,1m^2 và quản lý toàn bộ tài sản là căn nhà có trên đất dùng

để ở, giữ gìn, quản lý và sử dụng liên tục ổn định cho đến nay, sự việc tặng cho từ ông H sang cho bà T đã được các anh em trong gia đình và bà con thân tộc xác nhận nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông P.

4/ Theo bản khai và đơn yêu cầu xét xử vắng mặt ngày 11/03/2021 (BL553-554) bà Nguyễn Thị Bích T4 trình bày:

Bà là vợ của ông Nguyễn Cao T1, bà T4 xác định không cần thiết phải tham gia hòa giải và đồng ý ủy quyền cho ông T1 nhân danh bà T4 và yêu cầu vắng mặt trong quá T4 giải quyết vụ án. Bà T4 không cung cấp tài liệu, chứng cứ và không đưa ra yêu cầu độc lập đối với đương sự liên quan.

5/ Theo bản khai và đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, đơn đề ngày 10/03/2021 ông Huỳnh Quốc T3, bà Nguyễn Thị Anh T5 cùng trình bày (BL 549-551).

Hiện nay, phần diện tích đất của bà Nguyễn Kim T và ông Nguyễn Hồng P1 có hộ khẩu thường trú tại số 1 khóm BT1, phường BK, thành phố L, tỉnh A có chồng lấn ranh với phần đất của ông T3 và bà T5 có diện tích 4m^2. Ông T3 và bà T5 xác định phần diện tích đất chồng lấn với nhau đã có sự thỏa thuận thống nhất không tranh chấp và yêu cầu vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa:

Ông Nguyễn Hồng P do ông Nguyễn Lưu Q đại diện theo ủy quyền xác định, cha mẹ của ông Nguyễn Hồng P là Nguyễn Văn H, sinh năm 1907 chết năm 1987 và bà Hồ Thị C, sinh năm 1916 chết năm 1986.

Ông H và bà C có năm người con gồm:

Bà Nguyễn Kim T, sinh năm 1945;

Ông Nguyễn Công K, sinh năm 1946;

Ông Nguyễn Minh T4, sinh năm 1952 - chết 2008;

Ông Nguyễn Hồng P1, sinh năm 1953;

Ông Nguyễn Hồng P, sinh năm 1958.

Cha mẹ có tạo lập phần đất 482,1m^2 tại phường BK, thành phố L, tỉnh A. Phần diện tích đất chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì trước đây phần đất của gia đình ông P đang bị hộ liền kề tranh chấp.

Về thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế: Theo giấy chứng tử số 1067/TLKT-BS ngày 20/06/2016 do Ủy ban nhân dân thành phố L, tỉnh A cấp xác định bà Hồ Thị C, sinh năm 1916, đã chết ngày 13/10/1966 tại Bình Đức, A và theo trích lục khai tử số 40/TLKT-BS ngày 16/06/2016 thể hiện ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1907, đã chết ngày 05/09/1987. Căn cứ quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự 2015,

quy định pháp luật có liên quan thì vẫn còn thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế đối với phần diện tích đất 482,1m^2 tọa lạc tại khóm BT1, phường BK, thành phố L là di sản của cha mẹ ông P để lại chưa chia.

Vào ngày 25/03/2020 xác lập biên bản đo đạc hiện trạng phần diện tích đất tranh chấp thể hiện tại các điểm 2, 36', 36'', 7, 42, 52, 9 có tổng diện tích 103,3m^2. Đối với phần diện tích đất này, ông P yêu cầu chia theo quy định pháp luật và được xác định giá trị tài sản 121.000.000đ. Yêu cầu chia di sản thừa kế gồm năm phần, yêu cầu nhận phần đất có diện tích 103,3m^2 theo biên bản đo đạc ngày 25/03/2020, giá trị di sản thừa kế 1.172.127.100 đồng và hoàn toàn không đồng ý toàn bộ ý kiến trình bày của bị đơn.

Về chi phí tố tụng xem xét, thẩm định tại chỗ; định giá tài sản nguyên đơn tự nguyện chịu, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Nguyễn Hồng P1 do ông Phan Hòa N trình bày:

Ông Nguyễn Hồng P1 không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Lý do, phần đất tranh chấp là của ông Nguyễn Văn H và bà Hồ Thị C đã tặng cho ông P1 từ năm 1979 và năm 1980 cha mẹ cho ông P1 căn nhà. Sự việc có người làm chứng, phía ông P1 đã thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định pháp luật. Do đó, phần đất tranh chấp không phải là di sản thừa kế nên không đồng ý chia theo yêu cầu khởi kiện của ông P.

Ông Nguyễn Công K trình bày: Tài sản tranh chấp là của cha mẹ để lại, không phải của ông P1, phải chia cho anh em mỗi người một phần.

Bà Nguyễn Kim T do ông P1 đại diện theo ủy quyền trình bày: Tài sản do cha mẹ đã cho riêng bà T một phần từ năm 1980 đến nay, không đồng ý chia theo yêu cầu của ông P. Bà T thống nhất ý kiến trình bày của ông P1, không bổ sung ý kiến.

Chị Nguyễn Nguyễn Minh T2 trình bày: Chị là con của ông Nguyễn Minh T4 và bà Nguyễn Thị Q đã chết, ông T4 và bà Q có một người con chung là Nguyễn Nguyễn Minh T2. Đến năm 2000 cha mẹ của bà T2 cùng gia đình về cư trú trên phần đất đang tranh chấp hiện nay, chị T2 xác định đây là tài sản của ông Nguyễn Hồng P1 và bà Nguyễn Kim T quản lý sử dụng, bản thân bà đang ở nhờ trên đất của bà T, nếu bà T đòi lại, không cho cư trú thì mẹ con của bà sẽ dọn nhà trả đất cho bà T. Phần đất thừa kế hiện nay hoàn toàn là thuộc quyền sử dụng của ông P1, bà T; không phải của ông P.

Ông Nguyễn Cao T1 trình bày: Thống nhất lời T4 bày của ông Nguyễn Hồng P1, bà Nguyễn Thị Q. Tài sản ông P tranh chấp là của ông bà đã tặng cho ông P1 và bà T, là tài sản riêng của ông P1 và bà T, không còn là tài sản của ông H, bà C nên không còn tài sản để chia di sản thừa kế theo yêu cầu của ông P.

Ông Huỳnh Quốc T3, bà Nguyễn Thị Anh T5 vắng mặt đã có ý kiến T4 bày theo bản khai và đơn yêu cầu xét xử vắng mặt cùng ngày 10/03/2021 không tranh chấp phần diện tích đất lấn chiếm giữa các bên.

Bà Nguyễn Thị Bích T4 vắng mặt đã có ý kiến T4 bày theo bản khai và đơn yêu cầu xét xử vắng mặt ngày 11/03/2021. Riêng cháu K do ông T1 và bà T4 đại diện theo pháp luật không có ý kiến trình bày.

Về chi phí tố tụng xem xét, thẩm định tại chỗ; định giá tài sản, chi phí đo đạc tại Công ty TNHH Đo đạc nhà đất Hưng Phú bị đơn tự nguyện chịu, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về giá trị tài sản định giá các đương sự xác định di sản do cha mẹ để lại có giá trị 1.172.127.100 đồng, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không yêu cầu định giá tài sản thêm.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân thành phố L:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân thành phố L thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, xác định đúng tư cách đương sự, quan hệ pháp luật tranh chấp. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm như: Nguyên tắc xét xử, thư ký phiên tòa, sự có mặt, của đương sự tại phiên tòa, về thời gian xét xử chưa thực hiện đúng theo quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án và T4 bày của đương sự tại phiên tòa hôm nay, thể hiện:

Vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Hồ Thị C có các người con gồm: ông bà Nguyễn Kim T, Nguyễn Công K, Nguyễn Hồng P1, Nguyễn Minh T4 (chết, người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là bà Nguyễn Minh T2) và Nguyễn Hồng P (chết, có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Ý N, ông Nguyễn Hồng D).

Khi ông H (chết năm 1987), bà C (chết năm 1966) có tạo lập tài sản nhà, diện tích 485,5m^2 tại số 160/8, khóm BT1, phường BK, thành phố L, tỉnh A, có tổng diện tích 486,1m^2 theo bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 23/11/2018 và bản trích đo hiện trạng khu đất của Công ty TNHH đo đạc nhà đất Hưng Phú ngày 06/04/2022 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Diện tích đất sau khi khấu trừ diện tích chồng lấn 4,0m^2 với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho Huỳnh Quốc T3 và bà Nguyễn Thị Anh T5 và diện tích nền mộ là 25,4m^2 thì diện tích đất còn lại là 456,7m^2.

Khi ông H, bà C chết không để lại di chúc. Do đó, ông P khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế tài sản là diện tích đất 456,7m^2 theo quy định pháp luật là có cơ sở để

xem xét. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của nguyên đơn. Cụ thể:

Chia diện tích đất 456,7m^2 tại số 160/8, khóm BT1, phường BK, thành phố L, tỉnh A thành năm phần cho các đồng thừa kế gồm bà Nguyễn Kim T, Nguyễn Công K, Nguyễn Hồng P1, Nguyễn Minh T4 (chết, người kế thừa quyền, nghĩa vụ là bà Nguyễn Minh T2) và Nguyễn Hồng P (chết, có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Ý N, ông Nguyễn Hồng D), tương ứng giá trị theo biên bản định giá ngày 05/05/2022. Tuy Nên, đối với bà T, ông P1, ông T4 (do bà T2 là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng) có nhà cất trên đất sống ổn định nên được ưu tiên nhận diện tích đất và có nghĩa vụ hoàn giá trị cho ông K, ông P (chết, có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Ý N, ông Nguyễn Hồng D) theo giá trị đất được thừa kế.

Do đó, đề nghị HĐXX căn cứ Điều 649, 650, 651 Bộ luật dân sự năm 2015:

Chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của nguyên đơn theo quy định pháp luật.

Chia di sản phần diện tích đất 456,7m^2 tại số 1, khóm BT1, phường BK, thành phố L, tỉnh A, làm năm phần cho năm người gồm bà Nguyễn Kim T, Nguyễn Công K, Nguyễn Hồng P1, Nguyễn Minh T4 (chết, người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là bà Nguyễn Minh T2) và Nguyễn Hồng P (chết, có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Ý N, ông Nguyễn Hồng D).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng theo quy định pháp luật cho các đương sự, người đại diện cho các đương sự. Tại phiên tòa, các đương sự có mặt, người đại diện theo ủy quyền có mặt. Riêng các ông bà: Huỳnh Quốc T3, Nguyễn Thị Anh T5, Nguyễn Thị Bích T4 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, đơn đề ngày 10/03/2021, 11/03/2021. Đối với cháu Nguyễn Ngọc Ngân K, là con của ông T1 và bà T4, ông T1 và bà T4 đại diện theo quy định pháp luật. Do đó, căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định pháp luật.

[1.2] Bà Nguyễn Thị B, Ông Nguyễn Hồng D ủy quyền cho ông Nguyễn Lưu Q theo giấy ủy quyền số 190, ngày 21/06/2021 do Văn phòng Công chứng Huỳnh Minh Hoàng chứng thực. Ông Nguyễn Hồng P1, Nguyễn Cao T1 ủy quyền cho ông Phan Hòa N theo giấy ủy quyền số 243, ngày 16/11/2019 do Văn phòng Công chứng chứng nhận. Bà Nguyễn Kim T ủy quyền cho ông Nguyễn Hồng P1 theo giấy ủy quyền số

491, ngày 14/06/2019 do Văn phòng công chứng N Q chứng nhận. Việc ủy quyền của các đương sự phù hợp quy định tại Điều 562 và Điều 563 Bộ Luật dân sự năm 2015 nên chấp nhận.

[2] Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật tranh chấp:

Ông Nguyễn Hồng P khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là phần diện tích 482,1m^2 đất tọa lạc tại phường BK, thành phố L, tỉnh A. Trên phần đất có các căn nhà, cây trồng nằm trong phạm vi diện tích đất tranh chấp. Xét yêu cầu khởi kiện của ông P, căn cứ theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 660 Bộ luật dân sự 2015, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp về thừa kế tài sản để xem xét giải quyết theo quy định pháp luật. Phần đất ông P yêu cầu chia được xác định tại phường BK, thành phố L nên căn cứ điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố L.

[3] Về thời hiệu khởi kiện:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định "...*Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, ..., kể từ thời điểm mở thừa kế...*". Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1907, chết ngày 05/09/1987 (bút lục số 20), Bà Hồ Thị C, sinh năm 1916 chết ngày 13/10/1966 (bút lục số 07). Đến ngày 26/12/2016 ông P nộp đơn khởi kiện tại Tòa án yêu cầu chia di sản của ông H, bà C để lại. Theo Án lệ số 26/2018/AL thì thời hiệu chia di sản thừa kế đối với các trường hợp mở thừa kế trước ngày 10/09/1990 thì thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 10/09/1990. Do đó, về thời hiệu khởi kiện của ông P nộp đơn khởi kiện ngày 26/12/2016 vẫn còn trong thời hạn quy định.

[4] Về di sản và hàng thừa kế theo pháp luật.

[4.1] Xác định di sản thừa kế:

Về nguồn gốc tài sản: Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ, văn bản T4 bày của các đương sự thống nhất xác định phần diện tích đất tranh chấp 458,5m^2, có căn nhà do ông Nguyễn Văn C và bà Hồ Thị H xây dựng nằm trong phần diện tích đất 485,2m^2 là do vợ chồng ông Nguyễn Văn H và bà Hồ Thị C cùng tạo lập trước năm 1975 để lại cho đến nay chưa đăng ký thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật. Xét thấy diện tích 458,5m^2 đất gắn liền với căn nhà cấp 4 là tài sản chung của vợ chồng H và bà C đóng góp trong thời kỳ sống chung với nhau. Trong đó, phần diện tích đất chồng lấn với hộ ông Huỳnh Quốc T3 và bà Nguyễn Thị Anh T5 có diện tích 4m^2 và một phần diện tích đất nền mộ của ông T4 và bà Q 25,4m^2; phần diện tích đất yêu cầu chia di sản thừa kế còn lại 456,7m^2. Do ông H và bà C không để lại di chúc nên căn cứ Điều 650 Bộ luật dân sự năm 2015, di sản thừa kế là căn nhà, đất diện tích 456,7m^2, cây trồng theo biên bản định giá ngày 05/05/2022 được xác định với trị giá tài sản là 1.172.127.100 đồng. Phía nguyên đơn cho rằng di sản thừa kế do cha mẹ

để lại là toàn bộ phần diện tích nhà, đất, cây trồng có trên đất tọa lạc tại địa chỉ số 1 khóm BT1, phường BK, thành phố L, tỉnh A là của ông H và bà C để lại chưa chia. Ông P1 và bà T cho rằng phần diện tích đất tranh chấp đã được ông H cho từ năm 1979, 1980. Hội đồng xét xử xét thấy: Tờ xác nhận ngày 21/06/2016 về nguồn gốc nhà ở gắn liền trên đất (BL637) thể hiện các đương sự gồm Nguyễn Kim T, Nguyễn Công K và Nguyễn Thị Q là thành viên trong gia đình được thừa hưởng tài sản chung là quyền sử dụng đất của ông H và bà C sau khi qua đời để lại cho các con cùng với ông P, P1. Trong đó, thể hiện căn nhà hiện hữu của ông P1 (do con là T1 quản lý sử dụng) có nguồn gốc là của ông H chia cho ông P1 vào năm 1979 và đã xây dựng nhà ở ổn định từ năm 1979, căn nhà xây dựng với diện tích chiều ngang 5m x chiều dài 30m, vị trí xác định nằm sát vách với Phủ thờ. Hiện trạng tại thời điểm tặng cho có kết cấu khung cây tạp, lót ván sàn, mái lợp tole, về sau căn nhà do ông T1 và P1 xây dựng mới có kết cấu khung B tông cốt thép, nền lót gạch, mái tole và quản lý sử dụng đến nay nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền chứng nhận quyền sử dụng cho ông P1, bà T. Xét chứng cứ do ông P1, bà T, ông T1 cung cấp xác định năm 2012 các ông bà T, P1, T1 tiến hành thủ tục đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử đất nhưng đến nay chưa được công nhận, ý kiến của ông bà T, P1, T1 không được nguyên đơn thống nhất tài sản riêng nên không có căn cứ xem xét là phù hợp quy định tại điều 95 Luật đất đai. Do đó, không có căn cứ xem xét, giải quyết yêu cầu của ông P1, T, T1.

[4.2] Xét về hàng thừa kế, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự 2015 hàng thừa kế thứ nhất gồm: Vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết. Do đó, hàng thừa kế thứ nhất của ông H, bà C còn sống tới thời điểm mở thừa kế là: Bà Nguyễn Kim T, ông Nguyễn Công K, ông Nguyễn Hồng P1, ông Nguyễn Hồng P đã chết có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là bà Nguyễn Thị B (vợ ông P), bà Nguyễn Ý N, ông Nguyễn Hồng D (con ông P), ông Nguyễn Minh T4 chết năm 2008 có vợ con là bà Nguyễn Thị Q đã chết năm 2022, ông T4 và bà Q có một con chung là Nguyễn Nguyễn Minh T2. Tại phiên tòa, các đương sự thừa nhận: Ông Nguyễn Văn H sinh năm 1907, chết vào ngày 05/09/1987, bà Hồ Thị C sinh năm 1916, chết ngày 13/10/1966. Các ông bà không có con riêng, con nuôi, chỉ có con chung gồm T, K, T4, P1, P. Ông H, bà C không phải thực hiện nghĩa vụ tài sản đối với bất kỳ ai và hiện nay ông H bà C đã chết.

[4.3] Điều kiện phân chia di sản thừa kế sẽ được chia theo pháp luật nếu thuộc một trong các trường hợp sau: Không có di chúc và hàng thừa kế thứ nhất gồm: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết. Tại phiên tòa các đương sự thống nhất ông H và bà C chết không để lại di chúc đối với tài sản nêu trên cho bất kỳ người con, cháu nào trong gia đình của ông bà là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 660 Bộ luật dân sự 2015:

"Điều 660. Phân chia di sản theo pháp luật

.....

2. Những người thừa kế có quyền yêu cầu phân chia di sản bằng hiện vật; nếu không thể chia đều bằng hiện vật thì những người thừa kế có thể thỏa thuận về việc định giá hiện vật và thỏa thuận về người nhận hiện vật; nếu không thỏa thuận được thì hiện vật được bán để chia."

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn phân chia di sản thừa kế, yêu cầu nhận bằng hiện vật với diện tích 103,3m^2 thể hiện tại các điểm 2, 36', 36'', 7, 42, 52, 9, 10 trên đất có căn nhà được xây dựng với kết cấu nền gạch men, vách gạch, khung B tông cốt thép, mái ngói thể hiện tại các điểm 2, 6, 7, 9 theo bản trích đo hiện trạng khu đất do Công ty TNHH Đo đạc Nhà đất Hưng Phú lập ngày 06/04/2022, nguồn gốc đất là của ông H và bà C để lại. Phía bị đơn ông P1 cho rằng căn nhà, đất 482,1m^2 trong đó có 150m^2 đã được ông H tặng cho năm 1979, ông P1 đã đăng ký kê kH chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền công nhận. Bà T không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà xác định phần diện tích đất còn lại 332,1m^2 đã được ông H tặng cho vào năm 1980, bà T cùng ông P1, T1 đăng ký kê kH nhà đất nhưng chưa được công nhận. Riêng bà T2 xác định chỉ ở nhờ trên đất của bà T, ông P1. Xét thấy, hiện nay trên phần diện tích đất thừa kế có các căn nhà do bà T, P1, T1, T2 đang quản lý, sử dụng ổn định và các ông bà không có nơi ở khác nên giao cho bà T, ông P1, bà T2 tiếp tục quản lý sử dụng và có trách Nệm hoàn trả phần giá trị đất tương ứng cho những người thừa kế.

[6] Giá trị di sản thừa kế là 1.172.127.100 đồng, chia cho 5 người con gồm: T, K, T4, P1, P: 1.172.127.100 : 5 = 234.425.420đ. Tuy Nên, cần xem xét giải quyết cho bà T, ông P1, ông T1, bà T2 quản lý giữ gìn di sản thừa kế là một kỷ phần phù hợp với án lệ số 05/2016/AL ngày 06/04/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao. Do đó, một kỷ phần 234.425.420đ : 5 phần = 46.885.084đ nên kỷ phần đương sự được nhận là 234.425.420đ - 46.885.084đ = 187.540.336. Ông Nguyễn Hồng P do vợ con gồm Nguyễn Thị B, Nguyễn Ý N, Nguyễn Hồng D kế thừa được nhận số tiền di sản thừa kế 187.540.336đ. Ông Nguyễn Hồng K được nhận số tiền di sản thừa kế 187.540.336đ.

[7]. Đối với bà T, ông P1, bà T2 các đương sự thống nhất phần diện tích nhà, đất theo Bản trích đo hiện trạng khu đất do Công ty TNHH Đo đạc Nhà đất Hưng Phú lập ngày 06/04/2022 (đo vẽ theo yêu cầu của ông P1) nên cần thiết ổn định như sau:

[7.1]. Bà T được nhận phần diện tích 103,3m^2 được giới hạn bởi các điểm 2, 36', 36'', 7, 42, 52, 9, 10 trên đất có căn nhà thể hiện tại các điểm 2, 6, 7, 9.

[7.2]. Bà T2 được nhận phần diện tích đất 67,7m^2 được giới hạn bởi các điểm 36'', 40, 26, 41, 53, 11, 10, 9, 52, 42, 7, trên đất có mái che được giới hạn bởi các điểm 40, 26, 41, 42 có diện tích 24,4m^2 - căn nhà gỗ được giới hạn bởi các điểm 41, 42, 52, 53 có diện tích 28m^2 và nhà bếp giới hạn bởi các điểm 9, 10, 11, 53, 52 có diện tích 11,9m^2.

[7.3]. Ông P1 được nhận phần diện tích thể hiện bởi các phần diện tích gồm: Phần diện tích đất 89,2m^2 giới hạn bởi các điểm 36, 39, 4, 19, 1, 3; diện tích 59m^2 giới hạn bởi các điểm 1, 19, 47, 48, 24, 24'; diện tích 58,2m^2 giới hạn bởi các điểm 36, 36'', 2, 24'', 24', 1, 3; diện tích 104,7m^2 giới hạn bởi các điểm 2, 24'', 49, 50, 22, 17, 11, 10, trên phần đất có căn nhà B tông của ông T1 được giới hạn bởi các điểm 1, 3, 4, 19 có diện tích 62,5m^2; căn nhà gỗ có diện tích 19,6m^2 được giới hạn bởi các điểm 18, 20, 45, 46. Tổng diện tích đất ông P1 quản lý sử dụng 311,1m^2 kèm theo Bản trích đo hiện trạng khu đất do Công ty TNHH Đo đạc Nhà đất Hưng Phú lập ngày 06/04/2022. Trên phần diện tích đất có thể hiện phần mộ của ông T4, bà Quý có diện tích 25,4m^2 giới hạn bởi các điểm 11, 10, 54, 59, 60 và tường rào thể hiện tại các điểm 39, 64, 65, 66, 67, 68, 36, 69, 70, 71, 72, 40, 26 theo hiện trạng sử dụng kèm theo bản trích đo hiện trạng khu đất do Công ty TNHH Đo đạc Nhà đất Hưng Phú lập ngày 06/04/2022.

[7.4]. Đối với di sản thừa kế do bà Nguyễn Kim T, ông Nguyễn Hồng P1, (do ông Nguyễn Cao T1 đang cư trú) và Nguyễn Nguyễn Minh T2 đã quản lý giữ gìn, nên áp dụng án lệ 05/2016/AL ngày 06/04/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao cần tính về công sức tôn tạo, quản lý, giữ gìn tài sản của bà T, ông P1 (do ông T1 đang cư trú, quản lý) và bà T2 01 kỷ phần thừa kế với số tiền 187.540.336đ : 3 = 62.513.445đ là phù hợp quy định pháp luật. Hiện nay, các ông bà T, P1, T2 đang quản lý di sản nên số tiền 62.513.445 mỗi người được nhận sẽ được cộng vào kỷ phần di sản được nhận.

[8] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ổn định diện tích nhà đất cho bà T, ông P1 (hiện nay do ông T1 đang quản lý sử dụng), bà T2 theo bản trích đo hiện trạng khu đất do Công ty TNHH Đo đạc Nhà đất Hưng Phú lập ngày 06/04/2022 và có nghĩa vụ trả lại giá trị kỷ phần như sau:

- Bà T, ông P1, bà T2 cùng có nghĩa vụ trả lại giá trị kỷ phần cho ông P (do người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng nhận) số tiền 187.540.336đ.

- Bà T, ông P1, bà T2 cùng có nghĩa vụ trả lại giá trị kỷ phần cho ông P (do người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng nhận) số tiền 187.540.336đ.

[9]. Đối với phần diện tích đất 4m^2 thể hiện tại các điểm 50, 51, 23, 49 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Huỳnh Quốc T3 và bà Nguyễn Thị Anh T5, các đương sự xác định thống nhất cắt trừ vào phần diện tích đất di sản thừa kế nên diện tích đất còn lại là 482,1m^2 các Bn không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét, nếu có sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[10]. Bà T, ông P1, ông T1, bà T2 không tranh chấp việc cho gia đình ông T4, bà Quý, bà T2 ở nhờ trên đất; bà T, ông P1 không tranh chấp đối với căn nhà bà T đang quản lý và phía ông P1, ông T1 không tranh chấp nhà đất ông T1 đang quản lý sử dụng nên không xem xét.

[11]. Trên phần diện tích nhà, đất tranh chấp có các cây trồng, cây ăn quả các đương sự xác định không tranh chấp nên không xem xét.

[12]. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; định giá tài sản, thẩm định giá tài sản tranh chấp:

Nguyên đơn ông P do bà B, N, D tự nguyện chịu số tiền 1.100.000đ theo phiếu chi ngày 14/09/2018 và 1.072.500đ theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0000041, ngày 11/04/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai - Chi nhánh L.

Bị đơn ông Nguyễn Hồng P1 tự nguyện chịu số tiền 1.000.000đ theo phiếu chi ngày 18/01/2022 và 3.021.840đ theo hóa đơn giá trị gia tăng số 00001235 ngày 06/04/2022 của Công ty TNHH đo đạc nhà đất Hưng Phú.

[13] Về án phí:

[13.1] Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc ông Nguyễn Hồng P do người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Ý N, ông Nguyễn Hồng D nộp án phí theo quy định pháp luật với số tiền 9.377.016đ được trừ vào 3.025.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003737, ngày 04/12/2017 của Chi cục T5 hành án dân sự thành phố L, tỉnh A. Ông P do người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng bà B, bà N và ông D liên đới trách Nệm nộp thêm số tiền 6.352.016đ tại cơ quan T5 hành án dân sự có thẩm quyền.

[13.2] Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án bà T, ông K, ông P1, được miễn nộp theo quy định pháp luật.

[13.3] Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án bà T2 được miễn nộp theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, 157, 158, 165, 166, 227, 228, 273, 278, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 612, 613, 623, 649, 650, 651, 660, 562, 563 Bộ Luật dân sự năm 2015;

Điều 95 Luật đất đai năm 2014;

Điều 26, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hồng P (do người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là bà Nguyễn Thị B, Nguyễn Ý N và ông Nguyễn Hồng D) yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1907 (chết năm 1987) và bà Hồ Thị C, sinh năm 1917 (chết năm 1966).

2. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn H và bà Hồ Thị C gồm: Bà Nguyễn Kim T, ông Nguyễn Công K, ông Nguyễn Minh T4 (do bà Nguyễn Nguyễn Minh T2 kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng), ông Nguyễn Hồng P1 và ông Nguyễn Hồng P (do bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Ý N, ông Nguyễn Hồng D kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng).

3. Xác định giá trị di sản thừa kế là quyền sử dụng đất diện tích 482,1m^2, trong đó 200m^2 đất ODT; 282,1m^2 đất CLN được giới hạn bởi các điểm 36, 36', 36'', 40, 26, 41, 53, 11, 17, 22, 51, 23, 24'', 24', 24, 48, 47, 19, 4 trong đó, cắt giảm trừ phần diện tích đất 4m^2 được giới hạn bởi các điểm 50, 51, 23, 49 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH05549 của ông Huỳnh Quốc T3 và bà Nguyễn Thị Anh T5 và 25,4m^2 là phần diện tích đất nền mộ của ông Nguyễn Minh T4 và bà Nguyễn Thị Q được giới hạn bởi các điểm 11, 10, 54, 59, 60 theo Bản trích đo hiện trạng khu đất do Công ty TNHH Đo đạc Nhà đất Hưng Phú lập ngày 06/04/2022 là di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn H và bà Hồ Thị C. Giá trị di sản thừa kế là 1.172.127.100đ (Một tỷ, một trăm bảy mươi H triệu, một trăm H mươi bảy ngàn, một trăm đồng).

- Bà Nguyễn Kim T, ông Nguyễn Hồng P1, bà Nguyễn Nguyễn Minh T2 cùng có nghĩa vụ trả lại giá trị kỷ phần cho ông Nguyễn Hồng P (do bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Ý N và ông Nguyễn Hồng D là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng) số tiền 187.540.336đ (Một trăm, tám mươi bảy triệu, năm trăm bốn mươi ngàn, ba trăm ba mươi sáu đồng).

- Bà Nguyễn Kim T, ông Nguyễn Hồng P1, bà Nguyễn Nguyễn Minh T2 cùng có nghĩa vụ trả lại giá trị kỷ phần cho ông Nguyễn Công K số tiền 187.540.336 (Một trăm, tám mươi bảy triệu, năm trăm bốn mươi ngàn, ba trăm ba mươi sáu đồng).

4. Giao cho bà Nguyễn Kim T được tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích 103,3m^2, loại đất ODT; được giới hạn bởi các điểm 2, 36', 36'', 7, 42, 52, 9, 10 theo Bản trích đo hiện trạng khu đất do Công ty TNHH Đo đạc Nhà đất Hưng Phú lập ngày 06/04/2022. Bà T quản lý, sử dụng căn nhà chính với diện tích sử dụng bằng 42,3m^2 được giới hạn bởi các điểm 2, 6, 7, 9, cấu trúc nền gạch, khung B tông cốt thép, vách

gạch, mái ngói theo Bản trích đo hiện trạng khu đất do Công ty TNHH Đo đạc Nhà đất Hưng Phú lập ngày 06/04/2022.

5. Giao cho bà Nguyễn Nguyễn Minh T2 được tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích 67,7m^2, loại đất ODT được giới hạn bởi các điểm 36'', 40, 26, 41, 53, 11, 10, 9, 52, 42, 7 trong đó, có các phần diện tích đất cụ thể gồm mái che được giới hạn bởi các điểm 40, 26, 41, 42 có diện tích 24,4m^2 được xây dựng với kết cấu xây dựng với cấu trúc: Nền láng xi măng, khung sắt tiền chế, vách gạch + tole, mái tole; căn nhà chính được giới hạn bởi các điểm 41, 42, 52, 53 có diện tích 28m^2 được xây dựng với kết cấu trúc: nền gạch men, khung sắt tiền chế, vách gạch, mái tole và nhà bếp giới hạn bởi các điểm 9, 10, 11, 53, 52 có diện tích 11,9m^2 được xây dựng với kết cấu trúc: nền gạch men, khung sắt tiền chế, vách gạch, mái tole theo Bản trích đo hiện trạng khu đất do Công ty TNHH Đo đạc Nhà đất Hưng Phú lập ngày 06/04/2022.

6. Giao cho ông Nguyễn Hồng P1 được tiếp tục quản lý, sử dụng tổng diện tích 311,1m^2, loại đất ODT+LNK. Trong đó, có các phần diện tích đất cụ thể gồm: Diện tích 89,2m^2 được giới hạn bởi các điểm 36, 39, 4, 19, 1, 3; diện tích 59m^2 giới hạn bởi các điểm 1, 19, 47, 48, 24, 24'; diện tích 58,2m^2 giới hạn bởi các điểm 36, 36'', 2, 24'', 24', 1, 3; diện tích 104,7m^2 giới hạn bởi các điểm 2, 24'', 49, 50, 22, 17, 11, 10 trên phần đất có căn nhà của ông Nguyễn Cao T1 được xây dựng với kết cấu trúc: Nền gạch men, khung B tông cốt thép, vách gạch, mái tole được giới hạn bởi các điểm 1, 3, 4, 19 có diện tích 62,5m^2, căn nhà có diện tích 19,6m^2 được giới hạn bởi các điểm 18, 20, 45, 46 được xây dựng với kết cấu trúc: sàn ván, khung gỗ vuông, vách tole, mái tole kèm theo Bản trích đo hiện trạng khu đất do Công ty TNHH Đo đạc Nhà đất Hưng Phú lập ngày 06/04/2022.

Bà Nguyễn Kim T, ông Nguyễn Hồng P1, bà Nguyễn Nguyễn Minh T2 có trách Nệm liên hệ cơ quan có thẩm quyền để đăng ký kê khai quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở theo quy định.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thi hành khoản tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền.

7. Về chi phí tố tụng:

- Nguyên đơn ông P do bà B, N, D tự nguyện chịu số tiền 1.100.000đ theo phiếu chi ngày 14/09/2018 và 1.072.500đ theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0000041, ngày 11/04/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai - Chi nhánh L (đã nộp xong).

- Bị đơn ông Nguyễn Hồng P1 tự nguyện chịu số tiền 1.000.000đ theo phiếu chi ngày 18/01/2022 và 3.021.840đ theo hóa đơn giá trị gia tăng số 00001235 ngày 06/04/2022 của Công ty TNHH đo đạc nhà đất Hưng Phú (đã nộp xong).

8. Về án phí:

8.1 Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc ông Nguyễn Hồng P do người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Ý N, ông Nguyễn Hồng D nộp án phí theo quy định pháp luật với số tiền 9.377.016đ được trừ vào 3.025.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003737 ngày 04/12/2017 của Chi cục T5 hành án dân sự thành phố L, tỉnh A. Ông P do người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng bà B, bà N và ông D liên đới trách nhiệm nộp thêm số tiền 6.352.016đ tại cơ quan T5 hành án dân sự có thẩm quyền.

8.2 Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án bà T, ông K, ông P1, được miễn nộp theo quy định pháp luật.

8.3 Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án bà T2 được miễn nộp theo quy định pháp luật.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi trú của đương sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật T5 hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

(Đã giải thích Điều 26 Luật thi hành án dân sự).

Nơi nhận:
- TAND tỉnh AG;
- VKSND - TPLX;
- Chi cục THADS TPLX;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Phương